Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**61.867.312.367.693**	**26.459.147.551.141**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**61.826.876.645.960**	**26.452.185.961.883**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	10.415.718.697.066	2.313.062.999.484
1.1.	*Tiền*	*111.1*	*5*	*10.415.718.697.066*	*2.313.062.999.484*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*	*5*	-	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	20.154.235.987.206	12.537.604.549.331
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM	113	7.6	34.100.000.000	-
4.	Các khoản cho vay	114	7.4	27.037.722.085.281	9.512.535.718.076
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3	2.075.423.657.196	1.720.060.103.158
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.5	(113.130.171.154)	(83.761.634.981)
7.	Các khoản phải thu	117	8	1.515.645.140.277	463.128.349.107
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8.1	587.113.619.018	84.077.096.018
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức. tiền lãi các tài sản tài chír	117.2	8.2	928.531.521.259	379.051.253.089
7.2.1	*Phải thu cổ tức. tiền lãi đến ngày nhận*	*117.3*	*8.2a*	-	6.082.801.230
7.2.2	*Dự thu cổ tức. tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*	*8.2.b*	*928.531.521.259*	*372.968.451.859*
8.	Trả trước cho người bán	118	8.3	10.584.434.559	5.377.489.387
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8.4	751.485.041.619	25.686.467.721
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	8.5	3.987.741.123	560.468.609
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8.6	(58.895.967.213)	(42.068.548.009)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**40.435.721.733**	**6.961.589.258**
1.	Tạm ứng	131	9.1	3.652.570.364	2.794.178.623
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	9.2	995.690.103	549.436.342
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9.3	35.621.461.266	3.477.974.293
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	9.4	166.000.000	140.000.000
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-2(**	**200**		**260.016.753.271**	**254.779.243.339**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		-	-
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1.	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*		-	-
2.2.	*Đầu tư vào công ty con*	*212.2*		-	-
2.3.	*Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*	*212.3*		-	-
2.4.	*Đầu tư dài hạn khác*	*212.4*		-	-
3.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**23.341.694.936**	**29.286.435.080**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	14.484.949.371	17.595.964.518
	Nguyên giá	*222*	10	*26.953.801.048*	25.631.254.668
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*	10	*(12.468.851.677)*	(8.035.290.150)
	Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	*223b*		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226a*		-	-
	Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	*226b*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	8.856.745.565	11.690.470.562
	Nguyên giá	*228*	11	*19.160.900.000*	*19.160.900.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*	11	*(10.304.154.435)*	*(7.470.429.438)*
	Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	*229b*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
	Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**236.675.058.335**	**225.492.808.259**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.129.542.820	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	12	196.288.490.602	204.420.861.289
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		13.603.033.557	651.671.680
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13.1	7.621.174.880	5.409.996.775
5.	Tài sản dài hạn khác	255	13.2	15.032.816.476	15.010.278.515
VI.	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn**	**260**		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**62.127.329.120.964**	**26.713.926.794.480**

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)**	**300**		**41.854.427.207.514**	**9.309.976.095.183**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**41.838.013.232.423**	**9.309.922.944.571**
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	40.467.031.080.954	9.134.651.804.140
1.1.	*Vay ngắn hạn*	*312*	*15*	*40.467.031.080.954*	9.134.651.804.140
1.2.	*Nợ thuê tài chính ngắn hạn*	*313*		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	75.871.601.708	5.132.519.872
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	283.321.579.320	6.026.644.699
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		692.200.000	742.200.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	519.209.703.876	96.404.415.228
11.	Phải trả người lao động	323		16.393.400.346	37.567.721.108
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		714.107.853	654.498.895
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	81.055.914.357	17.206.586.216
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		1.928.584.761	1.182.121.960
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	391.795.059.248	10.354.432.453
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		16.413.975.091	53.150.612
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.	*Vay dài hạn*	*342*		-	-
1.2.	*Nợ thuê tài chính dài hạn*	*343*		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		16.413.975.091	53.150.612
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)**	**400**		**20.272.901.913.450**	**17.403.950.699.297**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	21.2	**20.272.901.913.450**	**17.403.950.699.297**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21.2	15.000.305.040.204	15.001.440.311.004
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	21.2	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
a.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*	21.2	*15.000.000.000.000*	*15.000.000.000.000*
b.	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411.1b*		-	-
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2	21.2	305.040.204	1.440.311.004
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	21.2	243.157.404.995	(13.093.892.370)
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	21.2	303.757.726	303.757.726
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	21.2	303.757.726	303.757.726
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	21.1	5.028.831.952.799	2.414.996.765.211
7.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*417.1*	21.1	*5.017.588.186.662*	*2.417.390.849.483*
7.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*	21.1	11.243.766.137	(2.394.084.272)
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**420**		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440= 300 + 400)	**440**		**62.127.329.120.964**	**26.713.926.794.480**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	3		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	5			-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	6	21.3	1.500.000.000	1.500.000.000
7.	Cổ phiếu quỹ	7		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	22.1	7.678.580.830.000	6.537.959.940.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9	22.2	9.579.840.000	-
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10	22.4	13.267.650.000	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	22.3	4.596.712.340.000	3.628.968.270.000
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	-
14.	Chứng quyền (số lượng)	14		-	-
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	22.6	60.511.432.288.500	27.737.064.620.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1	22.6	40.974.849.148.500	21.573.322.550.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2	22.6	1.924.889.180.000	1.691.270.010.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3	22.6	17.327.661.380.000	4.322.792.890.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4	22.6	91.996.960.000	72.000.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5	22.6	192.035.620.000	149.607.170.000
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6		-	-
g.	Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	21.7		-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	22.7	519.843.990.000	67.541.750.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1	22.7	518.362.790.000	67.541.750.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2	22.7	1.481.200.000	-
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		-	-
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	22.8	517.255.322.600	185.548.320.000
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	22.9	3.500.000.000.000	13.253.579.000.000
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	21.10	200.821.490.000	304.645.930.000
7.	Tiền gửi của khách hàng	26	22.11	4.633.011.092.737	1.670.180.247.359
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	22.11	2.919.875.177.285	999.470.377.635
	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	*27.1*		35.326.701.540	42.358.446.915
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		-	-
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29	22.11	1.643.462.000.130	581.616.275.640
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1	22.11	1.638.773.976.141	583.836.213.655
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2	22.11	4.688.962.989	780.061.985
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	22.11	69.672.976.322	86.093.594.084
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng	31	22.12	4.563.361.591.882	1.584.099.240.820
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1	22.12	4.562.678.853.110	1.583.679.111.901
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2	22.12	682.738.772	420.128.919
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32	22.13	4.986.600.000	3.099.792.000
10.	Phải thu khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11.	Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35	22.14	64.662.900.855	82.981.214.539

Lập. ngày 08 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc
Hà Thị Minh Ngọc	Nguyễn Thị Thu Giang	Đinh Thị Thu Hiền	Vũ Hữu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ tài chính từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**						
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.941.732.777.938	268.413.726.832	2.999.272.596.145	812.479.135.809
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	23.1	*1.387.480.784.675*	*146.487.013.213*	*2.040.477.374.421*	*344.460.025.762*
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	23.2	*325.533.388.412*	*296.214.400*	*408.237.435.532*	*6.946.519.781*
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	23.4	*213.993.196.653*	*121.449.728.965*	*515.886.232.519*	*452.659.538.671*
d.	Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4	23.3	*14.725.408.158*	*180.770.254*	*34.671.553.673*	*8.413.051.595*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	23.4	369.587.944	-	666.865.204	25.876.410.959
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	23.4	566.841.756.732	224.451.480.743	1.212.648.497.470	691.869.615.898
1.4.	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		7.882.127.539	31.670.944.143	(69.162.853.162)	72.252.756.603
1.5.	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	25	185.393.253.539	44.004.592.147	309.777.464.742	176.887.541.793
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	25	154.000.000.000	-	154.000.000.000	-
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	25	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	25	19.903.773.036	7.052.109.686	46.631.311.602	21.100.980.418
1.10.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	25	685.210.471.350	7.400.000.000	788.846.751.350	11.677.997.310
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	25	3.231.744.428	606.634.106	6.893.714.479	1.730.965.633
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	**20**		**3.572.165.492.536**	**583.599.487.657**	**5.457.174.347.830**	**1.813.875.404.423**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**						
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		421.215.616.570	43.786.853.985	601.559.517.547	313.911.869.169
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	23.1	91.539.624.136	40.675.512.522	164.249.315.166	291.043.667.205
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	23.2	*316.330.380.259*	1.961.729.650	*400.678.817.140*	10.797.306.981
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		6.948.591.235	1.149.611.813	11.448.526.187	3.657.843.388
d.	Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4	23.3	6.397.020.830	-	25.182.859.054	8.413.051.595

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.3.	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		2.738.139.508	3.052.188.498	17.375.332.879	23.233.570.170
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		5.829.510.156	5.709.583.509	46.183.955.377	54.781.190.673
2.5.	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26	27	5.573.281.304	5.472.442.481	28.493.052.309	12.804.475.631
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	26	177.887.407.512	41.918.183.761	307.662.093.145	157.837.151.635
2.8.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	26	3.934.172.309	1.612.285.767	8.816.450.489	4.560.334.996
2.11.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	26	6.750.800.162	1.770.077.577	10.753.933.644	4.296.626.989
2.12.	Chi phí các dịch vụ khác	32	26	(2.418.048.103)	(1.890.000.000)	12.952.071	90.000.000
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**621.510.879.418**	**101.431.615.578**	**1.020.857.287.461**	**571.515.219.263**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**						
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			-	-	-
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	28	19.351.183.080	1.788.517.408	28.074.090.695	5.249.339.151
3.3.	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			-	-	-
3.4.	Doanh thu khác về đầu tư	44			-	-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**19.351.183.088**	**1.788.517.408**	**28.074.090.695**	**5.249.339.151**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**						
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	29	13.128.500	-	33.236.500	-
4.2.	Chi phí lãi vay	52	29	526.588.430.896	89.087.582.116	974.437.608.042	269.885.274.727
4.3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			-	-	-
4.4.	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5.	Chi phí tài chính khác	55	29	743.529.068	247.424.044	1.204.000.867	644.884.635
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	**60**		**527.345.088.464**	**89.335.006.160**	**975.674.845.409**	**270.530.159.362**
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		-	-	-	-
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**30**	**82.176.278.432**	**54.327.510.870**	**228.502.389.052**	**136.404.441.615**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)**	**70**		**2.360.484.429.354**	**340.293.872.457**	**3.260.213.916.603**	**840.674.923.334**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	31	219.277	4.787.878	2.526.833	12.304.752
8.2. Chi phí khác	72	31	340.000.000	118.185	340.355.081	340.152.205
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**(339.780.723)**	**4.669.693**	**(337.828.248)**	**(327.847.453)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**2.360.144.648.631**	**340.298.542.150**	**3.259.876.088.355**	**840.347.075.881**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2.342.613.253.170	341.783.287.146	3.242.828.775.344	844.197.863.081
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		17.531.395.461	(1.484.744.996)	17.047.313.011	(3.850.787.200)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**467.867.627.724**	**68.059.732.067**	**646.040.900.767**	**168.134.161.216**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	464.361.348.634	68.356.681.066	642.631.438.165	168.904.318.656
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		3.506.279.090	(296.948.999)	3.409.462.602	(770.157.440)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**1.892.277.020.907**	**272.238.810.083**	**2.613.835.187.588**	**672.212.914.665**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	**201**		1.892.277.020.907	272.238.810.083	2.613.835.187.588	672.212.914.665
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	**202**		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		187.529.916.215	5.267.490.113	256.251.297.365	(4.989.885.883)
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		187.529.916.215	5.267.490.113	256.251.297.365	(4.989.885.883)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**1.262**	**181**	**1.743**	**448**
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	34	1.262	181	1.743	448
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Lập, ngày 08 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc
Hà Thị Minh Ngọc	Nguyễn Thị Thu Giang	Đinh Thị Thu Hiền	Vũ Hữu Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này 30.09.2025	30.09.2024
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**	**01**		**3.259.876.088.355**	**840.347.075.881**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**		**99.369.328.684**	**(54.805.366.532)**
-	Khấu hao tài sản cố định	03		7.267.286.524	6.027.710.452
-	Các khoản dự phòng	04		46.195.955.377	54.871.190.673
-	(-Lai) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
-	Chi phí lãi vay	06		974.437.608.042	269.885.274.727
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
-	Dự thu tiền lãi	08		(928.531.521.259)	(385.589.542.384)
-	Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3.	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	**10**		**443.237.009.073**	**42.443.928.746**
-	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền	11		425.861.676.194	19.210.358.576
				-	-
-	Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư	12		-	-
	nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			-	-
-	Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
-	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý	14		17.375.332.879	23.233.570.170
	TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại			-	-
-	Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
-	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị	16		-	-
	các khoản đầu tư tài chính dài hạn			-	-
-	Lỗ khác	17		-	-
4.	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**		**(460.284.322.084)**	**(38.593.141.546)**
-	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và Lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	19		(442.908.989.205)	(15.359.571.376)
				-	-
-	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán(AFS) khi phân loại lại	20		-	(4.065.000.000)
				-	-
-	Lãi khác	21		(17.375.332.879)	(19.168.570.170)
5.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**30**		**3.342.198.104.028**	**789.392.496.549**
-	Tăng (giảm) tài sản tài chính	31		(7.609.072.819.483)	1.569.379.174.317
	ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL			-	-
-	Tăng (giảm) các khoản đầu tư	32		(34.100.000.000)	1.070.000.000.000
	nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			-	-
-	Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(17.525.186.367.205)	(505.501.439.631)
-	Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(99.112.256.673)	(1.631.728.232.831)
-	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(503.036.523.000)	490.099.969

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này 30.09.2025	30.09.2024
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		379.051.253.089	382.397.737.046
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(725.848.573.898)	(14.383.258.457)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(10.867.933.752)	(23.484.361.297)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1.304.645.502)	(2.084.721.808)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1.036.217.508	(170.657.021)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(41.110.985.870)	11.525.672.104
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(254.233.924.926)	(148.021.157.950)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(894.524.627.825)	(261.683.143.002)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		277.294.934.621	(1.367.013.797)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		59.608.958	(64.871.681)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		34.407.775.409	(1.845.124.903)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(21.174.320.762)	(37.340.683.900)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền	50		462.414.866.051	(5.645.887.524)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(4.155.542.820)	(120.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		**(23.227.265.762.052)**	**1.189.744.626.183**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	61		(1.322.546.380)	(40.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(1.322.546.380)***	***(40.400.000)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này 30.09.2025	30.09.2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		(1.135.270.800)	-
			-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
			-	-
3. Tiền vay gốc	73		1.161.705.732.904.357	78.111.106.452.339
3.1. *Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán*	73.1		-	-
3.2. *Tiền vay khác*	73.2		1.161.705.732.904.357	78.111.106.452.339
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.130.373.353.627.543)	(78.569.075.293.750)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*74.1*		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	*74.2*		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	*74.3*		(1.130.373.353.627.543)	(78.569.075.293.750)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***31.331.244.006.014***	***(457.968.841.411)***
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**90**		**8.102.655.697.582**	**731.735.384.772**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**5**	**2.313.062.999.484**	**1.800.246.141.548**
- Tiền	101.1		2.313.062.999.484	1.800.246.141.548
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoạ	102		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**	**5**	**10.415.718.697.066**	**2.531.981.526.320**
- Tiền	103.1		10.415.718.697.066	2.531.981.526.320
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoạ	104		-	-

Lập, ngày 08 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc
Hà Thị Minh Ngọc	Nguyễn Thị Thu Giang	Đinh Thị Thu Hiền	Vũ Hữu Điền

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này 30.09.2025	30.09.2024
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		129.331.016.847.626	72.502.135.004.905
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(158.203.017.217.267)	(78.426.606.144.835)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		88.245.567.674.110	36.489.299.839.611
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàn	08		(56.403.080.392.742)	(30.775.822.067.637)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
			-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(9.542.874.349)	(4.461.586.563)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		6.198.544.907.500	304.743.278.000
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(6.196.658.099.500)	(312.644.888.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		***2.962.830.845.378***	***(223.356.564.519)***
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**		**1.670.180.247.359**	**1.747.635.030.308**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		1.670.180.247.359	1.747.635.030.308
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		999.470.377.635	806.684.043.993
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		584.616.275.640	795.396.028.755
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		86.093.594.084	145.554.957.560
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này 30.09.2025	30.09.2024
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	**40**		**4.633.011.092.737**	**1.524.278.465.789**
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	22.11	4.633.011.092.737	1.524.278.465.789
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		2.919.875.177.285	945.778.414.792
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàn	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1.643.462.939.130	395.827.802.370
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		69.672.976.322	182.672.248.627
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Lập, ngày 08 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc
Hà Thị Minh Ngọc	Nguyễn Thị Thu Giang	Đinh Thị Thu Hiền	Vũ Hữu Điền

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.001.440.311.004	15.001.440.311.004	-	-	-	-	15.001.440.311.004	15.000.305.040.204
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	21.2	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		1.440.311.004	1.440.311.004	-	-	-	(1.135.270.800)	1.440.311.004	305.040.204
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		4.065.000.000	(13.093.892.370)	29.334.228.933	(34.224.114.816)	334.389.050.261	(78.137.752.896)	(924.885.883)	243.157.404.995
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		1.439.316.365.660	2.414.396.765.211	675.293.544.425	(3.080.629.760)	2.603.635.187.588	-	2.111.529.280.325	5.028.831.952.799
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	21.1	1.439.079.394.140	2.417.390.849.483	675.293.544.425	-	2.600.197.337.179	-	2.114.372.938.565	5.017.588.186.662
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		236.971.520	(2.994.084.272)		(3.080.629.760)	13.637.850.409	-	(2.843.658.240)	11.243.766.137
Tổng cộng		**16.445.429.192.116**	**17.403.950.699.297**	**704.627.773.358**	**(37.304.744.576)**	**2.948.224.237.849**	**(78.137.752.896)**	**17.112.652.220.898**	**20.272.901.913.450**

II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		4.065.000.000	(13.093.892.370)	29.334.228.933	(34.224.114.816)	334.389.050.261	(78.137.752.896)	(924.885.883)	243.157.404.995
Tổng cộng		**4.065.000.000**	**(13.093.892.370)**	**29.334.228.933**	**(34.224.114.816)**	**334.389.050.261**	**(78.137.752.896)**	**(924.885.883)**	**243.157.404.995**

Lập, ngày 08 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc
Hà Thị Minh Ngọc	Nguyễn Thị Thu Giang	Đinh Thị Thu Hiền	Vũ Hữu Điền

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 07 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có 01 chi nhánh và 01 phòng giao dịch. Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là: 772 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 582 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày miễn nhiệm/ngày bổ nhiệm*
Ông Vũ Hữu Điền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2024 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2025
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2024
Bà Hồ Thúy Ngà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2025
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 9 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày miễn nhiệm/ngày bổ nhiệm*
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2022
Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Trần Vĩnh Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Vũ Hữu Điền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Vũ Hữu Điền, chức danh Tổng Giám đốc.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 20.272.901.913.450 VND và tổng tài sản là 62.127.329.120.964 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty đặt chiến lược trở thành một "one-stop shop" về sản phẩm, dịch vụ đầu tư tài chính với chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm; dựa trên năng lực tư vấn, chất lượng sản phẩm và trải nghiệm số hàng đầu, cung cấp chuỗi giá trị tích hợp hệ sinh thái tập đoàn thông qua mô hình kinh doanh hybrid.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua nổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán"* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, theo chính sách được trình bày ở *Thuyết minh số 4.10*. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc Chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 1 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và các khoản khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

Trong năm 2024, Công ty không thực hiện trích quỹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận được chia khi công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã trích lập các quỹ và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

Đại hội đồng cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Tiền	10.415.718.697.066	2.313.062.999.484
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*10.415.718.697.066*	*2.313.062.999.484*
Tổng cộng	**10.415.718.697.066**	**2.313.062.999.484**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Quý 3/2025		Quý 3/2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	**Số lượng**	**VND**	**Số lượng**	**VND**
Của công ty chứng khoán	**861.468.283**	**78.704.858.811.718**	**122.257.076**	**22.294.645.332.842**
Cổ phiếu	496.055.757	17.552.289.227.158	489.661	6.127.783.300
Trái phiếu	229.689.401	58.163.152.274.866	121.675.938	20.837.917.705.002
Chứng chỉ tiền gửi	4.601.025	2.666.862.612.000	77	1.450.099.452.040
Chứng quyền	131.122.100	322.554.697.694	91.400	500.392.500
Của nhà đầu tư	**6.040.811.966**	**197.436.112.274.503**	**1.306.435.186**	**45.685.597.644.266**
Cổ phiếu	5.731.623.354	162.345.204.475.692	1.198.001.037	30.857.959.962.920
Trái phiếu	116.040.419	33.673.249.900.540	74.290.537	14.796.534.062.523
Chứng chỉ quỹ	543.133	991.144.063.187	397.623	10.775.793.963
Chứng quyền	192.605.060	426.513.835.084	33.745.989	20.327.824.860
Tổng cộng	**6.902.280.249**	**276.140.971.086.221**	**1.428.692.262**	**67.980.242.977.108**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.3 và Thuyết minh số 4.5.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025		31.12.2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	**3.906.264.518.048**	**3.910.830.531.100**	**1.640.615.360.060**	**1.637.357.001.660**
Cổ phiếu niêm yết	*3.465.186.427.277*	*3.470.108.670.000*	*25.770.652.800*	*22.512.294.400*
Cổ phiếu niêm yết phòng ngừa rủi ro chứng quyền	*277.524.019.771*	*277.167.790.100*	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	*163.554.071.000*	*163.554.071.000*	*1.614.844.707.260*	*1.614.844.707.260*
Chứng chỉ tiền gửi	**5.010.127.000.000**	**5.010.127.000.000**	**3.202.820.194.200**	**3.202.820.194.200**
Tiền gửi có kỳ hạn	**1.130.000.000.000**	**1.130.000.000.000**	-	-
Trái phiếu	**10.103.278.456.106**	**10.103.278.456.106**	**7.697.161.600.411**	**7.697.427.353.471**
Trái phiếu chưa niêm yết	*10.102.130.678.663*	*10.102.130.678.663*	*7.623.115.900.411*	*7.623.115.900.411*
Trái phiếu niêm yết	*1.147.777.443*	*1.147.777.443*	*74.045.700.000*	*74.311.453.060*
Tổng cộng	**20.149.669.974.154**	**20.154.235.987.206**	**12.540.597.154.671**	**12.537.604.549.331**

7.2 *Tài sản tài chính AFS*

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025		31.12.2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	**717.000.000.000**	**1.083.000.000.000**	-	-
Cổ phiếu niêm yết	*717.000.000.000*	*1.083.000.000.000*	-	-
Trái phiếu	**993.266.252.201**	**992.423.657.196**	**1.733.153.965.528**	**1.720.060.103.158**
Trái phiếu niêm yết	*993.266.252.201*	*992.423.657.196*	*1.072.553.965.528*	*1.059.460.103.158*
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	*660.600.000.000*	*660.600.000.000*
Tổng cộng	**1.710.266.252.201**	**2.075.423.657.196**	**1.733.153.965.528**	**1.720.060.103.158**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025				31.12.2024			
		Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá		
Các loại tài sản tài chính	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	**20.149.669.974.154**	**71.993.640.033**	**(67.427.626.981)**	**20.154.235.987.206**	**12.540.597.154.671**	**265.753.060**	**(3.258.358.400)**	**12.537.604.549.331**
Cổ phiếu niêm yết dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	277.524.019.771	5.445.423.230	(5.801.352.901)	277.167.790.100	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	3.465.186.427.277	66.548.216.803	(61.625.274.080)	3.470.108.670.000	25.770.652.800	-	(3.258.358.400)	22.512.294.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	163.554.071.000	-	-	163.554.071.000	1.614.844.707.260	-	-	1.614.844.707.260
Trái phiếu niêm yết	1.147.777.443	-	-	1.147.777.443	74.045.700.000	265.753.060		74.311.453.060
Trái phiếu chưa niêm yết	10.102.130.678.663	-	-	10.102.130.678.663	7.623.115.900.411	-	-	7.623.115.900.411
Chứng chỉ tiền gửi	5.010.127.000.000	-	-	5.010.127.000.000	3.202.820.194.200	-	-	3.202.820.194.200
Tiền gửi có kỳ hạn	1.130.000.000.000	-	-	1.130.000.000.000	-	-	-	-
AFS	**1.710.266.252.201**	**366.000.000.000**	**(842.595.005)**	**2.075.423.657.196**	**1.733.153.995.528**	**-**	**(13.093.892.370)**	**1.720.060.103.158**
Cổ phiếu niêm yết	717.000.000.000	366.000.000.000	-	1.083.000.000.000	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	993.266.252.201	-	(842.595.005)	992.423.657.196	1.072.553.995.528	-	(13.093.892.370)	1.059.460.103.158
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	660.600.000.000	-	-	660.600.000.000
Tổng cộng	**21.859.936.226.355**	**437.993.640.033**	**(68.270.221.986)**	**22.229.659.644.402**	**14.273.751.150.199**	**265.753.060**	**(16.352.250.770)**	**14.257.664.652.489**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025		31.12.2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)
	VND	VND	VND	VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	26.663.877.949.890	26.550.747.778.736	9.447.456.482.805	9.363.694.847.824
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	373.844.135.391	373.844.135.391	65.079.235.271	65.079.235.271
	27.037.722.085.281	**26.924.591.914.127**	**9.512.535.718.076**	**9.428.774.083.095**

(1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	30.09.2025	31.12.2024
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(113.130.171.154)	(83.761.634.981)
Tổng cộng	**(113.130.171.154)**	**(83.761.634.981)**

7.6. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.09.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	**34.100.000.000**	**-**
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	*34.100.000.000*	*-*
Tổng cộng	**34.100.000.000**	**-**

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
8.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	**587.113.619.018**	**84.077.096.018**
- Phải thu khó đòi	*84.077.096.018*	*84.077.096.018*
8.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**928.531.521.259**	**379.051.253.089**
8.2.a. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	-	6.082.801.230
8.2.b. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*928.531.521.259*	*372.968.451.859*
8.3. Trả trước cho người bán	**10.584.434.559**	**5.377.489.387**
8.4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	**751.485.041.619**	**25.686.467.721**
- Phải thu khó đòi	*70.000.000*	*30.000.000*
8.5. Phải thu khác	**3.987.741.123**	**560.468.609**
8.6. Dự phòng suy giảm các giá trị khoản phải thu	**(58.895.967.213)**	**(42.068.548.009)**
Tổng cộng	**2.222.806.390.365**	**452.684.226.815**

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ	Số dự phòng đầu kỳ	Số hoàn nhập/xử lý nợ trong kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ
Phải thu tiền bán tài sản tài chính khó đòi	**84.077.096.018**	**(42.038.548.009)**	**-**	**(16.815.419.204)**	**(58.853.967.213)**	**84.077.096.018**
- Công ty Cổ phần chứng khoán Smart Invest	56.000.362.315	(28.000.181.157)	-	(5.615.346.741)	(33.615.527.898)	56.000.362.315
- Trần Lê Thu Trang	28.076.733.703	(14.038.366.852)	-	(11.200.072.463)	(25.238.439.315)	28.076.733.703
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	**30.000.000**	**(30.000.000)**	**2.430.048.103**	**(2.442.048.103)**	**(42.000.000)**	**70.000.000**
Công ty Cổ phần Công nghệ In ấn và tem nhãn Thái Dương	12.500.000	(12.500.000)	-	-	(12.500.000)	12.500.000
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn	17.500.000	(17.500.000)	-	-	(17.500.000)	17.500.000
Công ty THNN Quản lý Đầu tư Thiên An	-	-	754.012.603	(754.012.603)	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	-	-	1.676.035.500	(1.676.035.500)	-	-
Khách hàng khác	-	-	-	(12.000.000)	(12.000.000)	40.000.000
Tổng cộng	**84.107.096.018**	**(42.068.548.009)**	**2.430.048.103**	**(19.257.467.307)**	**(58.895.967.213)**	**84.147.096.018**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
9.1. Tạm ứng	3.652.570.364	2.794.178.623
9.2. Vật tư văn phòng. công cụ dụng cụ	995.690.103	549.436.342
9.3. Chi phí trả trước ngắn hạn	35.621.461.266	3.477.974.293
- Chi phí dịch vụ cho khoản vay	*23.041.217.916*	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	*201.019.628*	*125.100.779*
- Chi phí phần mềm	*8.497.953.468*	*1.872.070.633*
- Chi phí thuê văn phòng	*2.207.877.672*	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*1.673.392.582*	*1.480.802.881*
9.4. Cầm cố. thế chấp. ký quỹ. ký cược ngắn hạn	166.000.000	140.000.000
Tổng cộng	**40.435.721.733**	**6.961.589.258**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	23.439.125.761	2.192.128.907	25.631.254.668
Tăng trong kỳ	-	1.322.546.380	1.322.546.380
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2025	**23.439.125.761**	**3.514.675.287**	**26.953.801.048**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	(6.792.305.798)	(1.242.984.352)	(8.035.290.150)
Khấu hao trong kỳ	(3.565.748.904)	(867.812.623)	(4.433.561.527)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2025	**(10.358.054.702)**	**(2.110.796.975)**	**(12.468.851.677)**
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	16.646.819.963	949.144.555	17.595.964.518
Ngày 30 tháng 09 năm 2025	**13.081.071.059**	**1.403.878.312**	**14.484.949.371**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	19.160.900.000	19.160.900.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2025	**19.160.900.000**	**19.160.900.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	(7.470.429.438)	(7.470.429.438)
Khấu hao trong kỳ	(2.833.724.997)	(2.833.724.997)
Giảm trong kỳ	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2025	**(10.304.154.435)**	**(10.304.154.435)**
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	11.690.470.562	11.690.470.562
Ngày 30 tháng 09 năm 2025	**8.856.745.565**	**8.856.745.565**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Chi phí sửa chữa văn phòng	7.577.196.132	11.066.643.357
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.880.051.973	1.971.582.315
Chi phí phần mềm	7.331.508	-
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	720.119.433	1.060.132.743
Chi phí thuê văn phòng	183.390.237.584	190.182.468.608
Chi phí trả trước dài hạn khác	713.553.972	140.034.266
Tổng cộng	**196.288.490.602**	**204.420.861.289**

13. TIỀN NỘP CÁC QUỸ

13.1. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.089.913.612	4.878.735.507
Tiền lãi phân bổ	411.261.268	411.261.268
Tổng cộng	**7.621.174.880**	**5.409.996.775**

13.2. TIỀN NỘP QUỸ BÙ TRỪ

Tiền nộp Quỹ bù trừ phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phải sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo quy định tại Thông tư 58/2021/TT-BTC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu: Giá trị là 10 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ chung.

Định kỳ, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

Trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ lớn hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ được rút phần chênh lệch; Trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ nhỏ hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ phải đóng góp bổ sung phần chênh lệch.

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	32.816.476	10.278.515
Tổng cộng	**15.032.816.476**	**15.010.278.515**

14. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THẾ CHẤP

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	**30.09.2025**	**31.12.2024**	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Trái phiếu niêm yết AFS - tính theo mệnh giá	419.000.000.000	516.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá	4.864.100.000.000	3.110.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**5.283.100.000.000**	**3.626.000.000.000**	

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất	31.12.2024	Số vay trong năm	Số đã trả trong năm	30.09.2025
Vay tổ chức tín dụng		**9.133.001.998.710**	**49.273.684.362.968**	**34.636.441.961.678**	**23.770.245.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Từ 3.9% trở lên	2.738.199.998.710	3.584.499.362.968	5.097.399.961.678	1.225.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		500.000.000.000	4.664.000.000.000	3.566.000.000.000	1.598.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong		2.000.000.000.000	3.229.900.000.000	3.590.000.000.000	1.639.900.000.000
Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam		850.000.000.000	5.942.000.000.000	3.817.000.000.000	2.975.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		200.000.000.000	4.825.000.000.000	3.025.000.000.000	2.000.000.000.000
Ngân hàng khác		2.844.802.000.000	27.028.285.000.000	15.540.742.000.000	14.332.345.000.000
Vay đối tượng khác	-	**1.649.805.430**	**1.112.432.047.341.389**	**1.055.736.311.665.865**	**16.696.786.080.954**
Cá nhân và tổ chức khác		1.649.805.430	1.112.432.047.341.389	1.055.736.311.665.865	16.696.786.080.954
Cộng		**9.134.651.804.140**	**1.161.705.732.304.357**	**1.090.373.353.627.543**	**40.467.031.080.954**

(*) Mục đích khoản vay là phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Phải trả Sở GDCK HCM và Sở GDCK Hà Nội	14.755.556.256	4.376.301.669
Phải trả VSDC	2.256.887.452	730.758.135
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	58.821.307.000	-
Phải trả khác	37.851.000	25.460.068
Tổng cộng	**75.871.601.708**	**5.132.519.872**

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có đảm bảo theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	30.09.2025		31.12.2024	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
ACB/VPBANKS/C/EU/7M/CASH/25-01	6.000.000	3.866.500	-	-
FPT/VPBANKS/C/EU/7M/CASH/25-01	5.000.000	4.768.700	-	-
HPG/VPBANKS/C/EU/9M/CASH/25-01	7.500.000	207.700	-	-
HPG/VPBANKS/C/EU/12M/CASH/25-01	7.500.000	736.200	-	-
MBB/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/25-01	6.000.000	19.400	-	-
MBB/VPBANKS/C/EU/9M/CASH/25-01	6.000.000	1.711.400	-	-
MSN/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/25-01	4.000.000	1.258.500	-	-
MWG/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/25-01	8.000.000	2.659.200	-	-
STB/VPBANKS/C/EU/9M/CASH/25-01	6.000.000	340.300	-	-
STB/VPBANKS/C/EU/12M/CASH/25-01	6.000.000	3.375.500	-	-
TCB/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/25-01	6.000.000	388.200	-	-
TCB/VPBANKS/C/EU/9M/CASH/25-01	6.000.000	5.352.700	-	-
TPB/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/25-01	5.000.000	190.900	-	-
VHM/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/25-01	5.000.000	600	-	-

VIB/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/25-01	8.000.000	242.500	-	-
VNM/VPBANKS/C/EU/7M/CASH/25-01	4.000.000	3.050.100	-	-
VRE/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/25-01	5.000.000	200	-	-
Tổng cộng	**101.000.000**	**28.168.600**	**-**	**-**

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản phát hành chứng quyền của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	**30.09.2025**	**31.12.2024**	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Chứng chỉ tiền gửi thuộc danh mục FVTPL - tính theo mệnh giá	205.000.000.000	-	Phát hành chứng quyền
Tổng cộng	**205.000.000.000**	**-**	

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Phải trả mua các tài sản tài chính	279.637.175.100	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3.684.404.220	6.026.644.699
Tổng cộng	**283.321.579.320**	**6.026.644.699**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Thuế giá trị gia tăng	9.432.097.977	28.708.886
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	464.169.080.612	75.771.567.373
Thuế thu nhập cá nhân	43.735.994.906	20.001.199.745
Thuế nhà thầu	1.872.530.381	602.939.224
Tổng cộng	**519.209.703.876**	**96.404.415.228**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31.12.2024	Số phải nộp trong kỳ	Tăng/(Giảm) khác	Số đã nộp trong kỳ	30.09.2025
Thuế giá trị gia tăng	28.708.886	56.097.816.656	-	(46.694.427.565)	9.432.097.977
Thuế Thu nhập doanh nghiệp *	75.771.567.373	642.631.438.165	-	(254.233.924.926)	464.169.080.612
Thuế thu nhập cá nhân	20.001.199.745	277.871.114.933	(1.442.375.530)	(252.693.944.242)	43.735.994.906
Thuế nhà thầu	602.939.224	8.282.928.066	-	(7.013.336.909)	1.872.530.381
Thuế môn bài	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
Tổng cộng	**96.404.415.228**	**984.886.297.820**	**(1.442.375.530)**	**(560.638.633.642)**	**519.209.703.876**

* Đã bao gồm khoản phải thu Thuế TNDN năm 2024: 192.268.022 VND

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Chi phí lãi vay	77.490.258.428	14.677.147.795
Chi phí tư vấn luật	1.100.000.000	-
Chi phí icloud	786.157.506	823.280.766
Chi phí phải trả khác	1.679.498.423	1.706.157.655
Tổng cộng	**81.055.914.357**	**17.206.586.216**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Phải trả Hợp đồng hợp tác cổ phiếu	361.000.000.000	-
- Phải trả tiền góp vốn	*239.000.000.000*	-
- Phải trả chênh lệch đánh giá lại cổ phiếu Hợp tác đầu tư	*122.000.000.000*	-
Phải trả Khác	30.795.059.248	10.354.432.453
Tổng cộng	**391.795.059.248**	**10.354.432.453**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Lợi nhuận đã thực hiện	5.017.588.186.662	2.417.390.849.483
Lợi nhuận chưa thực hiện	11.243.766.137	(2.394.084.272)
Tổng cộng	**5.028.831.952.799**	**2.414.996.765.211**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	**15.000.000.000.000**	**1.440.311.004**	**-**	**(13.093.892.370)**	**303.757.726**	**303.757.726**	**2.414.996.765.211**	**17.403.950.699.297**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	2.613.835.187.588	**2.613.835.187.588**
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	**256.251.297.365**	-	-	-	**256.251.297.365**
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	-	(1.135.270.800)	-	-	-	-	-	**(1.135.270.800)**
Số cuối kỳ	**15.000.000.000.000**	**305.040.204**	**-**	**243.157.404.995**	**303.757.726**	**303.757.726**	**5.028.831.952.799**	**20.272.901.913.450**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: cổ phiếu

	30.09.2025	31.12.2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.500.000.000	1.500.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

22.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	7.200.230.865.000	6.021.959.940.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	419.000.000.000	516.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	59.349.965.000	-
Tổng cộng	**7.678.580.830.000**	**6.537.959.940.000**

22.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	9.579.840.000	-
Tổng cộng	**9.579.840.000**	**-**

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính lưu ký tại VPBankS	2.500.000.000.000	614.656.000.000
Tài sản tài chính lưu ký tại công ty chứng khoán khác	2.096.712.340.000	3.014.312.270.000
Tổng cộng	**4.596.712.340.000**	**3.628.968.270.000**

22.4 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính chờ về	13.267.650.000	-
	13.267.650.000	-

22.5 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính	-	-
Tổng cộng	-	-

22.6 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	40.974.849.148.500	21.573.322.550.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.924.889.180.000	1.691.270.010.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	17.327.661.380.000	4.322.792.890.000
Tài sản tài chính phong tỏa. tạm giữ	91.996.960.000	72.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	192.035.620.000	149.607.170.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tổng cộng	**60.511.432.288.500**	**27.737.064.620.000**

22.7 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	518.362.700.000	67.541.750.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.481.200.000	-
Tổng cộng	**519.843.990.000**	**67.541.750.000**

22.8 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính chờ về	517.255.322.600	185.548.320.000
Cộng	**517.255.322.600**	**185.548.320.000**

22.9 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính *	3.500.000.000.000	13.253.579.000.000
Tổng cộng	3.500.000.000.000	**13.253.579.000.000**

(*) Tài sản tài chính lưu ký tại Công ty

22.10 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	30.06.2025	31.12.2024
Tài sản tài chính	200.821.490.000	304.645.930.000
Tổng cộng	200.821.490.000	**304.645.930.000**

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.11 Tiền gửi Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.919.875.177.285	999.470.377.635
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.919.875.177.285	999.470.377.635
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.643.462.939.130	584.616.275.640
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	1.638.773.976.141	583.836.213.655
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	4.688.962.989	780.061.985
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	09.072.970.322	80.093.594.084
Tổng cộng	**4.633.011.092.737**	**1.670.180.247.359**

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.12 *Phải trả Nhà đầu tư của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.563.361.591.882	1.584.099.240.820
- Nhà đầu tư trong nước	4.562.678.853.110	1.583.679.111.901
- Nhà đầu tư nước ngoài	682.738.772	420.128.919
Tổng cộng	**4.563.361.591.882**	**1.584.099.240.820**

22.13 *Phải trả tổ chức phát hành*

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Phải trả tổ chức phát hành	4.986.600.000	3.099.792.000
Tổng cộng	**4.986.600.000**	**3.099.792.000**

22.14 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Phải trả cổ tức, gốc, lãi trái phiếu	64.662.900.855	82.981.214.539
Tổng cộng	**64.662.900.855**	**82.981.214.539**

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

23.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong quý này năm nay	Lãi bán chứng khoán quý này năm trước
	Đơn vị	*VND/Đơn vị*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
I. LÃI BÁN *						
1. Chứng khoán niêm yết	**165.828.744**	**292.194**	**9.511.499.179.400**	**(9.215.681.576.767)**	**295.817.602.633**	**5.264.864.840**
Cổ phiếu niêm yết	118.795.944	35.137	4.174.147.149.400	(3.898.230.679.019)	275.916.470.381	23.109.791
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	3.666.300	35.781	131.182.260.000	(118.600.752.717)	12.581.507.283	125.121.759
Trái phiếu chính phủ	42.636.500	120.378	5.132.514.070.000	(5.126.156.634.899)	6.357.435.101	5.116.633.290
Trái phiếu doanh nghiệp	730.000	100.898	73.655.700.000	(72.693.510.132)	962.189.868	-
2. Chứng khoán chưa niêm yết	**121.882.495**	**460.767**	**21.508.370.980.939**	**(20.421.739.872.412)**	**1.086.631.108.577**	**141.059.340.362**
Cổ phiếu chưa niêm yết	76.969.913	25.395	1.954.682.932.758	(1.454.384.836.260)	500.298.096.498	-
Trái phiếu chưa niêm yết	44.912.582	435.372	19.553.688.048.23[illegible]	(18.967.355.036.152)	586.333.012.079	141.059.340.362
3. Công cụ thị trường tiền tệ	**1.600.512**	**793.605**	**1.270.173.917.500**	**(1.269.300.894.500)**	**873.023.000**	**162.808.011**
Chứng chỉ tiền gửi	1.600.512	793.605	1.270.173.917.500	(1.269.300.894.500)	873.023.000	162.808.011
4. Chứng quyền do Công ty phát hành	**20.188.800**	2.032	**41.032.545.859**	**(36.873.495.394)**	4.159.050.465	-
Tổng cộng	**309.500.551**	**1.548.598**	**32.331.076.623.748**	**(30.943.595.839.073)**	**1.387.480.784.675**	**146.487.013.213**

(*) Lãi bán trình bày bao gồm các giao dịch bán không phát sinh lãi lỗ

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán b nh quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong quý này năm nay	Lỗ bán chứng khoán quý này năm trước
	Đơn vị	*VND/Đơn vị*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
I. LỖ BÁN						
1. Chứng khoán niêm yết	**67.017.4■0**	**232.816**	**4.938.815.580.000**	**(5.014.710.694.694)**	**(75.895.114.694)**	**(670.106.080)**
Cổ phiếu niêm yết	40.440.2■0	43.512	1.759.619.880.000	(1.833.152.066.765)	(73.532.186.765)	-
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	597.2■0	68.508	40.913.110.000	(42.758.313.852)	(1.845.203.852)	-
Trái phiếu chính phủ	25.980.0■0	120.736	3.138.282.590.000	(3.138.800.314.077)	(517.724.077)	(670.106.080)
2. Chứng khoán chưa niêm yết	**124.5■2**	**1.010.170**	**125.768.185.340**	**(126.197.874.769)**	**(429.689.429)**	**(38.863.314.981)**
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	124.5■2	1.010.170	125.768.185.340	(126.197.874.769)	(429.689.429)	(38.863.314.981)
3. Công cụ thị trường tiền tệ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(1.025.866.707)**
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	(1.025.866.707)
4. Chứng quyền do Công ty phát hành	**36.469.2■0**	**2.323**	**84.709.907.227**	**(99.924.727.300)**	**(15.214.820.073)**	**(116.224.754)**
Tổng cộng	**103.611.1■2**	**1.245.309**	**5.149.293.672.567**	**(5.240.833.296.763)**	**(91.539.624.196)**	**(40.675.512.522)**

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 *Chênh lệch về đánh giá lại tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 30 tháng 09 năm 2025	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
I. Loại FVTPL	**3.742.710.447.048**	**3.747.276.460.100**	**4.566.013.052**	**(3.258.358.400)**	**7.824.371.452**
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	277.524.019.771	277.167.790.100	(356.229.671)	-	(356.229.671)
Cổ phiếu niêm yết khác	3.465.186.427.277	3.470.108.670.000	4.922.242.723	(3.258.358.400)	8.180.601.123
II. Loại AFS	**1.710.266.252.201**	**2.075.423.657.196**	**365.157.404.995**	**(13.093.892.370)**	**378.251.297.365**
Trái phiếu chính phủ	993.266.252.201	992.423.657.196	(842.595.005)	(13.093.892.370)	12.251.297.365
Cổ phiếu niêm yết	717.000.000.000	1.083.000.000.000	366.000.000.000	-	366.000.000.000
Tổng cộng	**5.452.976.699.249**	**5.822.700.117.296**	**369.723.418.047**	**(16.352.250.770)**	**386.075.668.817**

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 *Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền*

Danh mục các loại Chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 30 tháng 09 năm 2025	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
ACB/VPBANKS/C/EU/7M/CASH/25-01	*8.678.454.366*	*7.269.020.000*	*1.409.414.366*	-	1.409.414.366
FPT/VPBANKS/C/EU/7M/CASH/25-01	*7.761.685.646*	*4.291.830.000*	*3.469.855.646*	-	3.469.855.646
HPG/VPBANKS/C/EU/9M/CASH/25-01	*729.092.209*	*679.179.000*	*49.913.209*	-	49.913.209
HPG/VPBANKS/C/EU/12M/CASH/25-01	*2.160.357.919*	*1.973.016.000*	*187.381.919*	-	187.381.919
MBB/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/25-01	*79.283.878*	*76.436.000*	*2.847.878*	-	2.847.878
MBB/VPBANKS/C/EU/9M/CASH/25-01	*5.721.031.474*	*4.809.034.000*	*911.997.474*	-	911.997.474
MSN/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/25-01	*3.402.642.118*	*3.083.325.000*	*319.317.118*	-	319.317.118
MWG/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/25-01	*7.805.315.872*	*8.376.480.000*	*(571.164.128)*	-	(571.164.128)
STB/VPBANKS/C/EU/9M/CASH/25-01	*1.172.335.201*	*1.180.841.000*	*(8.505.799)*	-	(8.505.799)
STB/VPBANKS/C/EU/12M/CASH/25-01	*11.661.396.703*	*11.645.475.000*	*15.921.703*	-	15.921.703
TCB/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/25-01	*1.160.611.133*	*1.168.482.000*	*(7.870.867)*	-	(7.870.867)
TCB/VPBANKS/C/EU/9M/CASH/25-01	*12.629.329.873*	*10.277.184.000*	*2.352.145.873*	-	2.352.145.873
TPB/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/25-01	*700.248.991*	*563.155.000*	*137.093.991*	-	137.093.991
VHM/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/25-01	*3.742.164*	*3.360.000*	*382.164*	-	382.164
VIB/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/25-01	*872.782.075*	*679.000.000*	*193.789.075*	-	193.789.075
VNM/VPBANKS/C/EU/7M/CASH/25-01	*3.770.905.316*	*2.745.090.000*	*1.025.815.316*	-	1.025.815.316
VRE/VPBANKS/C/EU/6M/CASH/25-01	*759.681*	*400.000*	*359.681*	-	359.681
Tổng cộng	**68.310.00[illegible].619**	**58.821.307.000**	**9.488.694.619**	-	**9.488.694.619**

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, các khoản cho vay và phải thu*

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Từ tài sản tài chính FVTPL	213.993.196.683	121.449.728.965
Từ tài sản tài chính HTM	369.587.944	-
Từ các khoản cho vay và phải thu	566.841.756.762	224.451.480.743
Từ tài sản tài chính AFS	7.882.127.599	31.670.944.143
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*7.882.127.599*	*31.670.944.143*
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý từ tài sản tài chính AFS phân loại lại	-	-
Tổng cộng	**789.086.668.988**	**377.572.153.851**

24. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	5.829.510.156	5.709.583.509
Tổng cộng	**5.829.510.156**	**5.709.583.509**

25. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	685.210.471.350	7.400.000.000
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	185.393.253.559	44.004.592.147
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	154.000.000.000	-
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	7.600.000.000	
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	19.903.773.006	7.052.109.686
Doanh thu khác	3.231.744.428	606.634.106
Tổng cộng	**1.055.339.242.343**	**59.063.335.939**

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Quý 03/2025	Quý 03/2024
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội. chi phí lương. chi phí theo lương. chi phí khác)	177.887.407.512	41.918.183.761
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương. chi phí theo lương. chi phí công cụ dụng cụ. chi phí khác)	6.750.800.162	1.770.077.577
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.934.172.309	1.612.285.767
Chi phí hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi cung cấp dịch vụ	(2.418.048.103)	(1.890.000.000)
Tổng cộng	**186.154.331.880**	**43.410.547.105**

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	47.706.479.937	8.428.988.090
Chi phí lưu ký trả VSD	3.921.672.308	1.584.785.766
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	18.118.653.681	9.493.858.714
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	111.748.005.199	24.158.236.461
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.314.018.546	662.271.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	328.217.477	132.591.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	585.981.293	213.620.092
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(2.418.048.103)	(1.890.000.000)
Chi phí khác	4.849.351.542	626.195.517
Tổng cộng	**186.154.331.880**	**43.410.547.105**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chi phí nhân viên	5.207.667.249	5.351.802.012
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.880.511	17.131.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.601.650	81.108.871
Chi phí công tác	11.041.000	2.509.000
Chi phí văn phòng phẩm	-	-
Chi phí khác	281.090.894	19.891.447
Cộng	**5.573.281.304**	**5.472.442.481**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Lãi tiền gửi không cố định	19.351.183.080	1.788.517.408
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	*19.351.183.080*	*1.788.517.408*
Tổng cộng	**19.351.183.080**	**1.788.517.408**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	13.128.500	
Chi phí lãi vay ngắn hạn	526.588.430.896	89.087.582.116
Chi phí tài chính khác	743.529.065	247.424.044
Tổng cộng	**527.345.088.461**	**89.335.006.160**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chi phí lương nhân viên	49.998.509.298	35.813.461.134
BHXH.BHYT,BHTN,KPCĐ	2.248.578.750	1.857.855.650
Chi phí vật tư văn phòng, CCDC	567.796.320	442.843.579
Chi phí khấu hao TSCĐ HH	2.397.924.607	2.011.867.406
Thuế, phí, lệ phí	3.931.157.256	692.551.643
Chi phí thuê nhà, kho, VP, bãi đậu xe	5.746.018.920	3.303.729.261
Chi phí dịch vụ kiểm toán, tư vấn	99.792.000	95.040.000
Chi phí Leasline, phần mềm, tên miền, website, Internet, thiết bị khác...	5.819.012.287	2.380.391.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	5.350.104.184	4.287.021.159
Chi phí kết nối với Sở Giao dịch chứng khoán	253.499.997	230.810.932
Chi phí bảo trì, bảo hành phần mềm	836.694.723	482.208.315
Chi phí cloud	2.216.654.323	1.986.375.158
Chi phí khác	2.710.535.768	740.355.242
Tổng cộng	**82.176.278.433**	**54.327.510.870**

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Thu nhập khác	219.277	4.787.878
Tổng cộng	**219.277**	**4.787.878**

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chi phí khác	340.000.000	118.185
Tổng cộng	**340.000.000**	**118.185**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	30.09.2024
Lợi nhuận thuần trước thuế	**3.259.876.088.355**	**840.347.075.881**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*400.678.817.140*	*10.797.306.981*
Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	*25.102.059.054*	*8.413.051.595*
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ		
Chi phí không được khấu trừ	*340.355.081*	*340.152.205*
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	*(30.003.210.000)*	*(52.650.000)*
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*(408.237.435.532)*	*(6.946.519.781)*
Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	*(31.671.553.673)*	*(8.413.051.595)*
Các khoản điều chỉnh khác	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	**3.213.165.920.425**	**844.485.365.286**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**642.633.184.085**	**168.897.073.056**
Điều chỉnh chi phí thuế nộp thừa kỳ trước	(1.745.920)	7.245.600
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**642.631.438.165**	**168.904.318.656**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	75.771.567.373	47.473.520.360
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(254.233.924.926)	148.021.157.950
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ*	**464.169.080.612**	**68.356.681.066**

* Đã bao gồm khoản phải thu Thuế TNDN năm 2024: 192.268.022 VND

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2. *Tài sản/Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Tài sản/phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	30.09.2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu kỳ	**651.671.680**	-
Điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(651.671.680)	
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	13.485.525.390	710.914.560
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng phải trả chứng quyền đang lưu hành	117.508.159	-
Số dư cuối năm	**13.603.033.557**	**710.914.560**

	30.09.2025	30.09.2024
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	**53.150.612**	**59.242.880**
Điều chỉnh giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(53.150.612)	(59.242.880)
TNDN hoãn lại phải trả trong kỳ do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và AFS phân loại lại	14.398.728.007	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.015.247.084	-
Số dư cuối năm	**16.413.975.091**	-

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động từ đầu năm đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 và ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025	Từ 01.01.2024 đến 30.09.2024
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại kỳ trước	598.521.068	
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	913.202.609	(770.157.440)
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	1.897.738.925	-
Tổng cộng	3.409.462.602	(770.157.440)

33. LUỸ KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phát sinh*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(13.093.892.370)	238.875.964.486	17.375.332.879	243.157.404.995

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Quý 3/2025	**Quý 3/2024**	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.892.277.020.907	272.238.810.083	2.613.835.187.588	672.212.914.665
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.892.277.020.907	272.238.810.083	2.613.835.187.588	672.212.914.665
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.262**	**181**	**1.743**	**448**

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Công ty con của Ngân hàng mẹ

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/(phải trả)* *31.12.2024*	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*30.09.2025*	*Doanh thu/ (chi phí)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Góp vốn chủ sở hữu	14.993.060.000.000	-	-	14.993.060.000.000	-
	Tiền gửi không kỳ hạn	2.296.702.396.178	2.319.529.673.870.945	(2.311.877.656.696.359)	9.948.719.570.764	-
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	420.000.000.0000	-	420.000.000.0000	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-	-	27.188.652.885
	Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	9.037.479.452
	Phí dịch vụ ngân hàng	-	-	-	-	(893.603.127)
Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Thù lao chi trả cho Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(3.088.092.499)

Thù lao của HĐQT và thu nhập của Tổng Giám đốc:

	Chức danh	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Thù lao HĐQT		**90.000.000**	**180.000.000**
Bà Hồ Thúy Ngà	Chủ tịch	90.000.000	90.000.000
Ông Vũ Hữu Điền	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Công Tuấn	Chủ tịch	-	90.000.000
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Quang Trung		-	-
Thù lao Ban Kiểm Soát		**384.852.500**	**155.152.174**
Tiền lương của Tổng Giám Đốc		**2.613.239.999**	**1.458.000.000**
Tổng cộng		**3.088.092.499**	**1793.152.174**

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 *Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

35.3 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê dự kiến phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	30.09.2025	31.12.2024
Đến 1 năm	-	-
Trên 1 - 5 năm	11.464.283.160	-
Trên 5 năm	382.848.550.084	-
Tổng cộng	**394.312.833.244**	**-**

35.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL, chứng quyền có đảm bảo và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

	Tổng cộng	*Số dư đã dự phòng*	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*			
				< 90 ngày	*91-180 ngày*	*181-360 ngày*	*> 360 ngày*
Số đầu kỳ	9.512.535.718.076	159.004.863.659	9.353.530.854.417	-	-	-	-
Số cuối kỳ	27.037.722.085.281	159.004.863.659	26.878.717.221.622	-	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Vũ Hữu Điền
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 10 năm 2025
Hà Nội, Việt Nam